

Thị trường điều chỉnh giảm trở lại

Phiên giao dịch hôm nay khiến các chỉ số mất đi hầu hết các thành quả hồi phục của phiên trước đó với nhiều cổ phiếu quay đầu giảm trở lại do áp lực giảm mạnh đến từ thị trường chứng khoán khu vực. Các chỉ số duy trì đà giảm trong toàn phiên và bên bán chiếm thế chủ động hoàn toàn với mức giảm mạnh tăng dần về cuối phiên khiến cho nhiều cổ phiếu và chỉ số đóng cửa ở mức thấp. VNIndex đóng cửa ở 963.47 điểm giảm 8.13 điểm và VN30 đóng cửa ở 937.54 điểm giảm 8.37 điểm với thanh khoản toàn thị trường tiếp tục ở mức thấp khi chỉ đạt hơn 4.000 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng hầu hết giảm điểm trở lại trong phiên giao dịch hôm nay dẫn đầu là VCB -2%; MBB -2.3%; CTG -1.8%; SHB -2.4%; ACB, STB, VPB, TCB giảm nhẹ và chỉ duy nhất BID đóng cửa ở tham chiếu mặc dù đã có nhiều thời điểm BID, STB tăng khá tốt trong phiên góp phần ổn định tâm lý thị trường. Nhóm ngành cổ phiếu chứng khoán cũng giảm điểm nhẹ trở lại với SSI, VCI, HCM, VND, SHS, MBS đều giảm điểm. Nhóm ngành dầu khí cũng giảm điểm với mức giảm tương đối mạnh trong phiên hôm nay do áp lực giảm mạnh hơn 3% của giá dầu trên thị trường hàng hóa đêm qua sau thông tin dự trữ dầu thô của Mỹ tăng 6.5 triệu thùng tuần trước, tăng 4 tuần liên tiếp khiến cho hầu hết cổ phiếu ngành dầu khí giảm điểm như GAS -2.2%; PVS -2.4%; PVB -2.8%; BSR -2.9%; PVD -1.8%; OIL -1.3%; PLX giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn đa số giảm điểm như GAS, VCB, VHM, CTG, VNM, VJC, MSN trong khi đó ở chiều ngược lại đà tăng nhẹ của BVH, YEG, VIC khiến cho các chỉ số chịu nhiều áp lực giảm điểm.

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch sụt giảm trong phiên hôm nay và khối này mua ròng 90 tỷ trên sàn HOSE. Các cổ phiếu BID, HPG, STB, SSI, HBC, SBT, DXG, NKG ...tiếp tục được mua ròng trong khi đó áp lực bán ròng tập trung vào VIC, VJC, VNM, PPC, AAA, ...

Áp lực giảm điểm tiếp tục đến từ sự sụt giảm của các thị trường chứng khoán quốc tế cho thấy mức độ tương quan rất mạnh giữa diễn biến giao dịch của thị trường chứng khoán Việt nam với thị trường quốc tế. Các chỉ số vẫn tăng giảm đan xen trong vùng tích lũy và rủi ro ngắn hạn vẫn cao khi xu hướng ngắn và trung hạn khá tệ trong khi diễn biến thị trường chứng khoán quốc tế vẫn diễn biến khó lường theo chiều hướng tiêu cực. Chúng tôi tiếp tục bảo lưu quan điểm thận trọng về xu hướng ngắn hạn và việc quản trị rủi ro nên tiếp tục được ưu tiên trong giai đoạn nhiều bất ổn như hiện tại. Chiến thuật hợp lý thiên về hướng cân đối lại danh mục, bán giảm thiểu rủi ro ngắn hạn trong các phiên tăng điểm và canh mua các cổ phiếu mục tiêu trong các phiên giảm điểm với tỷ trọng danh mục ở mức vừa phải.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	963.5	107.9
% Thay đổi	-0.84	-1.35
Khối lượng	145.5	40.8
Giá trị (tỷ đồng)	3,258.4	547.1
Số mã tăng	97	66
Số mã giảm	187	93
Không thay đổi	83	215

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,224	-0.29
WTI Oil (\$/B) 1Mth	69	-0.79
Brent Oil (\$/B) 1Mth	79	-0.85
USDVND	23,346	-0.01
EURVND	26,897	-0.19

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	3.05	-0.78%	16.87	4.38
Thực phẩm và đồ uống	18.08	-0.73%	24.29	6.96
Năng lượng	3.17	-0.64%	18.38	3.41
Tài chính	27.36	-0.87%	16.82	2.51
Y tế	1.02	-0.66%	19.10	3.16
Công nghiệp	8.05	-0.99%	15.81	3.68
Công nghệ thông tin	0.97	-0.14%	8.86	2.18
Vật liệu và hóa chất	4.90	-0.17%	10.65	1.90
Bất động sản	24.40	-0.59%	52.03	4.60
Dịch vụ tiện ích	8.58	-1.90%	18.41	4.55

HOSE					
Tăng mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
QBS	5,810	380	7.0	722,740	0.008
CLG	3,060	200	7.0	31,880	0.001
HCD	9,180	600	7.0	2.33MLN	0.005
AGF	6,170	400	6.9	2,810	0.004
NAV	5,880	380	6.9	1,610	0.001

Giảm mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
DTT	9,300	-700	-7.0	10	-0.002
TPC	10,700	-800	-7.0	23,740	-0.006
SC5	27,450	-2,050	-7.0	11,560	-0.010
APG	7,400	-550	-6.9	706,050	-0.002
VSI	25,600	-1,900	-6.9	3,520	-0.008

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
BVH	92,200	2,700	3.0	64,260	0.598
YEG	280,000	11,400	4.2	8,850	0.113
VIC	99,100	100	0.1	896,140	0.101
HPX	29,000	1,200	4.3	543,820	0.057
ROS	38,700	200	0.5	768,170	0.036

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
GAS	114,500	-2,600	-2.2	242,460	-1.572
VCB	58,000	-1,200	-2.0	1.61MLN	-1.364
VHM	75,600	-800	-1.1	146,220	-0.677
CTG	24,850	-450	-1.8	3.11MLN	-0.529
VNM	126,000	-900	-0.7	349,110	-0.495

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
STB	13,500	-50	-0.4	194	-0.030
HPG	41,000	0	0.0	167	0.000
HBC	24,650	-250	-1.0	136	-0.015
BID	34,600	0	0.0	117	0.000
VCB	58,000	-1,200	-2.0	94	-1.364

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,044.4	-2.37%	11.28	1.49	3,612.6
India	10,453.1	-1.24%	21.42	2.86	1,039.0
Indonesia	5,845.2	-0.40%	19.68	2.22	437.6
Laos	839.7	0.00%	4.98	0.30	1.1
Malaysia	1,738.0	-0.15%	18.45	1.83	261.1
Philippines	7,141.3	0.59%	18.31	1.97	165.3
Taiwan	9,953.7	-0.25%	12.95	1.56	955.9
Thailand	1,682.9	-0.72%	16.62	1.96	524.7
Vietnam	963.5	-0.84%	17.23	2.68	133.6

HNX					
Tăng mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PVV	800	100	14.3	111,110	0.000
VIX	9,900	900	10.0	685,030	0.000
BST	32,000	2,900	10.0	100	0.000
HGM	45,600	4,100	9.9	500	0.000
VTS	16,400	1,400	9.3	200	0.000

Giảm mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PPS	8,000	200	-11.1	14,700	0.000
PCN	3,600	-400	-10.0	100	0.000
SRA	62,200	-6,900	-10.0	208,940	0.000
VCS	71,500	-7,900	-10.0	920,649	0.000
ART	5,500	-600	-9.8	4.78MLN	0.000

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
NTP	47,900	2,800	6.2	100	0.078
NVB	9,600	200	2.1	1.49MLN	0.059
VIX	9,900	900	10.0	685,030	0.049
DGC	50,000	1,200	2.5	236,494	0.025
HGM	45,600	4,100	9.9	500	0.024

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	31,000	-500	-1.6	1.74MLN	-0.636
VCS	71,500	-7,900	-10.0	920,649	-0.261
SHB	8,100	-200	-2.4	3.68MLN	-0.212
PVS	20,600	-500	-2.4	4.42MLN	-0.115
PGS	29,900	-2,100	-6.6	100	-0.071

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
PVS	20,600	-500	-2.4	92	0.000
VCS	71,500	-7,900	-9.9	68	0.000
ACB	31,000	-500	-1.6	53	0.000
SHB	8,100	-200	-2.4	30	0.000
ART	5,500	-600	-9.8	27	0.000

Nguồn: Bloomberg 18/10/18

TIN DOANH NGHIỆP

FPT - Lãi sau thuế quý III đạt 2.302 tỷ, tăng trưởng 18% - Kết thúc quý III, doanh thu và lợi nhuận trước thuế (LNTT) của Công ty cổ phần FPT (HOSE: FPT) lần lượt đạt 16.261 tỷ đồng và 2.738 tỷ đồng, tương đương 106% và 115% kế hoạch lũy kế, tăng 21% và 33% so với cùng kỳ trong điều kiện so sánh tương đương (năm 2017 hợp nhất kết quả kinh doanh của FPT Retail và Synnex FPT theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với công ty liên kết). Lợi nhuận sau thuế đạt 2.302 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ. Doanh thu khối công nghệ và viễn thông đóng góp 94% tổng doanh thu toàn tập đoàn.

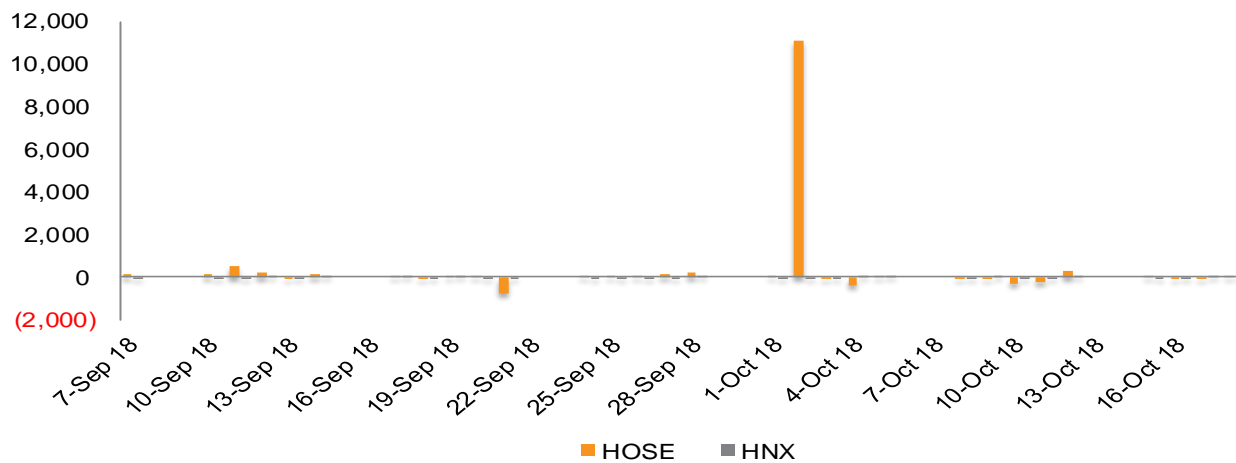
HBC - Được giao 3 dự án mới trị giá gần 2.000 tỷ đồng - Cụ thể, CTCP Phát triển Phú Hưng Thái giao cho Hòa Bình làm tổng thầu xây dựng kết cấu, hoàn thiện và cơ điện dự án The Peak - Mid Town tại Khu đô thị Phú Mỹ Hưng, quận 7, TP HCM. Tổng giá trị gói thầu gần 1.600 tỷ đồng và thời gian thi công trong khoảng 3 năm. Dự án thứ 2, Hòa Bình làm thầu chính thi công phần thô, hoàn thiện và hệ thống MEP dự án Swan City - East Saigon giai đoạn 1 (huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai) do Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch (thuộc tập đoàn CFLD) làm chủ đầu tư. Dự án thứ 3, CTCP Intimex Việt Nam làm chủ đầu tư giao cho Hòa Bình là gói thầu Lập hồ sơ thiết kế bản vẽ và thi công kết cấu tường vây dự án Khách sạn cao cấp Four Seasons, trị giá 60 tỷ đồng.

GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	11.7	0.7	MUA	436.7	10.6
% of market	8.1%	1.6%	% of market	13.6%	1.9%
BÁN	7.9	0.2	BÁN	343.6	6.8
% of market	5.5%	0.6%	% of market	10.7%	1.2%
MUA (BÁN) RÒNG	3.76	0.4	MUA (BÁN) RÒNG	93.1	3.8

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	3,971.0	377.6	MUA	232,385.9	6,959.8
% of market	9.7%	3.4%	% of market	20.2%	4.2%
BÁN	3,617.4	418.6	BÁN	191,990.8	7,773.7
% of market	8.9%	3.8%	% of market	16.7%	4.7%
MUA (BÁN) RÒNG	353.5	(41.0)	MUA (BÁN) RÒNG	40,395	(814.0)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
HPG	41,000	0	0.00	70.2	0.000
VIC	99,100	100	0.10	61.6	0.101
VCB	58,000	-1,200	-2.03	37.6	-1.364
BID	34,600	0	0.00	37.5	0.000
VNM	126,000	-900	-0.71	33.9	-0.495

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PVS	20,600	800	-2.37	2.7	0.000
DBC	28,700	100	0.35	1.4	0.000
SHS	14,300	-300	-2.05	1.3	0.000
SHB	8,100	-200	-2.41	0.9	0.000
VCS	71,500	-7,900	-9.95	0.6	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index
VIC	99,100	100	0.10	96.3	0.101
HPG	41,000	0	0.00	42.7	0.000
VNM	126,000	-900	-0.71	40.6	-0.495
VCB	58,000	-1,200	-2.03	37.1	-1.364
VJC	136,500	-2,700	-1.94	26.5	-0.462

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index
VCS	71,500	-7,900	-9.95	4.1	0.000
VLA	12,000	-500	-4.00	0.9	0.000
VNC	39,600	-500	-1.25	0.4	0.000
TNG	16,500	300	1.85	0.3	0.000
VIX	9,900	900	10.00	0.3	0.000

Top mua ròng					
Top mua ròng					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index
BID	34,600	0	0.00	35.8	0.000
STB	13,500	-50	-0.37	29.2	-0.030
HPG	41,000	0	0.00	27.5	0.000
SSI	30,400	-400	-1.30	22.3	-0.063
HBC	24,650	-250	-1.00	21.6	-0.015

Top mua ròng					
Top mua ròng					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index
PVS	20,600	-500	-2.37	2.6	0.000
DBC	28,700	100	0.35	1.3	0.000
SHS	14,300	-300	-2.05	1.2	0.000
SHB	8,100	-200	-2.41	0.9	0.000
CEO	12,700	-200	-1.55	0.5	0.000

Top bán ròng					
Top bán ròng					VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index
VIC	99,100	100	0.10	-34.6	0.101
VJC	136,500	-2,700	-1.94	-22.3	-0.462
AAA	15,000	-500	-3.23	-9.2	-0.027
PPC	18,600	-100	-0.53	-8.2	-0.010
VNM	126,000	-900	-0.71	-6.7	-0.495

Top bán ròng					
Top bán ròng					VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index
VCS	71,500	-7,900	-9.95	-3.50	0.000
VLA	12,000	-500	-4.00	-0.86	0.000
TNG	16,500	300	1.85	-0.34	0.000
CSC	37,200	-3,600	-8.82	-0.22	0.000
TV3	35,900	1,100	3.16	-0.12	0.000

18/10/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDĐQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	99,100	-0.5	-5.6	-7.7	316,290	3,192	57.6	32.1	971,507	76.7	7.0	11.2	1.7
2 VHM	75,600	-9.7	-12.0	N/A	253,223	3,350	30.3	33.4	911,730	40.2	2.7	N/A	N/A
3 VNM	126,000	-8.7	-10.5	-19.4	219,420	1,741	49.1	40.9	833,709	24.9	8.4	34.9	28.8
4 GAS	114,500	4.5	38.0	-11.4	219,147	1,914	4.2	45.4	439,841	19.9	5.1	27.2	17.7
5 VCB	58,000	-8.4	0.9	-10.5	208,671	3,598	22.9	9.2	1,648,104	18.5	3.6	20.5	1.2
6 SAB	222,000	-0.4	1.9	-2.6	142,364	641	10.4	39.2	28,379	31.3	9.1	31.2	21.9
7 BID	34,600	-1.8	32.3	-13.9	118,288	3,419	4.4	27.5	2,749,575	14.9	2.4	16.7	0.7
8 TCB	28,900	10.5	3.4	N/A	101,052	3,497	81.8	0.0	2,541,837	9.5	2.1	24.3	3.2
9 MSN	80,200	-11.0	5.5	-19.8	93,285	1,163	34.3	10.9	963,057	14.9	5.0	32.2	8.8
10 CTG	24,850	-7.6	-0.2	-25.9	92,527	3,723	15.8	0.0	5,098,710	11.9	1.4	12.2	0.7
11 HPG	41,000	3.9	10.2	-2.7	87,080	2,124	55.8	9.7	6,377,380	9.7	2.4	30.1	17.6
12 VJC	136,500	-8.5	1.5	-21.9	73,930	542	53.2	5.9	712,308	14.4	7.0	67.1	19.7
13 PLX	63,000	-11.8	10.5	-12.3	73,005	1,159	6.3	9.0	914,082	19.4	3.9	18.3	6.0
14 VRE	37,150	0.4	-13.6	-22.6	70,625	1,901	100.0	17.5	1,868,987	47.0	2.7	5.7	5.6
15 NVL	72,100	7.1	31.6	3.3	65,428	907	31.1	41.3	655,776	28.5	4.7	18.7	4.7
16 BVH	92,200	-4.9	24.8	-9.6	64,622	701	31.2	24.2	88,541	50.4	4.2	8.5	1.4
17 VPB	23,800	-2.7	-20.8	-36.1	58,471	2,457	76.1	0.0	4,686,420	8.9	2.1	26.9	2.5
18 MBB	21,150	-4.3	-8.4	-25.2	45,694	2,160	61.2	0.0	6,680,804	10.0	1.5	16.3	1.5
19 MWG	126,500	3.7	11.9	22.8	40,842	323	85.2	0.0	585,417	14.9	5.4	43.9	13.7
20 HDB	36,950	-3.4	4.8	-28.7	36,248	981	72.7	2.6	1,577,376	18.8	2.6	14.9	1.0
21 FPT	43,600	-2.7	1.6	-19.1	26,751	614	81.7	0.0	841,728	8.6	2.3	28.6	11.4
22 STB	13,500	8.9	20.5	-12.9	24,349	1,804	94.0	11.7	11,478,810	16.4	1.0	6.4	0.4
23 ROS	38,700	-3.4	-12.0	-50.5	21,966	568	27.0	46.8	1,344,692	28.1	3.8	14.6	8.3
24 BHN	83,700	0.8	-0.4	-27.5	19,402	232	0.9	31.4	1,775	30.2	5.1	17.3	6.7
25 EIB	13,900	0.7	-1.8	-15.5	17,089	1,229	83.8	0.1	260,102	13.9	1.1	8.6	0.9
26 PNJ	104,000	5.1	8.3	-10.9	16,862	162	64.1	0.0	575,943	20.4	5.0	33.9	19.8
27 TPB	24,450	-6.3	-9.4	N/A	16,279	666	74.4	0.0	416,242	14.2	2.1	15.9	0.8
28 SSI	30,400	-5.0	4.1	-26.7	15,175	499	76.7	43.3	3,552,375	11.8	1.7	14.4	6.9
29 KDH	32,900	3.9	14.4	-17.0	13,621	414	76.9	2.7	230,845	22.3	2.1	10.0	6.0
30 HNG	15,000	-10.7	11.1	72.4	13,303	887	42.0	56.2	1,247,678	N/A	1.2	-4.1	-1.4
31 CTD	156,000	-4.0	4.3	6.8	12,213	78	86.9	4.9	151,822	7.7	1.6	22.5	11.8
32 DHG	90,000	-4.4	-11.8	-18.9	11,767	131	22.1	50.5	230,865	22.3	4.0	18.4	14.1
33 GEX	26,700	-7.6	1.1	-17.4	10,855	407	69.8	36.4	2,515,959	10.6	1.9	22.3	6.9
34 REE	34,300	-3.4	4.6	-9.7	10,635	310	84.4	0.0	716,813	6.4	1.3	20.9	12.5
35 SBT	20,250	-0.7	34.1	11.3	10,032	495	52.7	90.6	3,132,909	19.5	1.7	11.3	4.3
36 DXG	28,400	-1.4	14.5	-8.7	9,935	350	69.4	2.0	3,188,432	9.9	2.3	26.2	9.5
37 VCI	60,600	-0.7	11.2	-24.5	9,878	163	66.1	58.9	176,276	14.1	3.3	30.5	13.9
38 YEG	280,000	19.1	14.3	N/A	8,758	31	93.2	55.0	17,134	113.2	21.9	29.0	11.6
39 VHC	89,700	-0.3	40.8	19.3	8,279	92	38.5	61.2	175,886	10.4	2.6	27.2	15.0
40 GMD	27,150	4.4	6.9	-7.3	8,062	297	60.8	0.0	1,288,986	4.4	1.3	30.1	18.2
41 HCM	62,000	-4.2	15.0	-23.3	8,032	130	66.5	38.2	229,314	10.1	2.7	29.3	16.8
42 TCH	21,850	-9.7	1.2	-12.1	7,719	353	50.0	44.6	1,010,303	20.3	1.7	8.5	7.8
43 NT2	25,400	-9.3	-5.2	-19.9	7,312	288	32.1	27.6	264,899	8.7	2.0	19.5	8.5
44 PVD	19,000	8.3	45.6	3.5	7,274	383	49.4	31.1	4,348,773	N/A	0.6	-0.1	0.0
45 DPM	18,000	3.4	1.7	-10.7	7,044	391	40.2	28.0	604,845	12.5	0.9	8.0	5.9
46 PDR	26,400	4.8	1.5	-22.7	7,033	266	37.8	42.8	1,338,032	13.4	2.3	19.4	5.4
47 PAN	51,700	-10.9	-6.7	-20.5	6,902	133	46.7	59.9	90,427	13.7	2.3	16.0	6.8
48 VPI	42,750	0.5	2.5	N/A	6,840	160	100.0	38.8	225,108	9.9	3.7	38.8	13.1
49 SCS	136,000	-9.3	N/A	N/A	6,798	50	99.1	33.7	10,694	20.9	8.1	40.8	35.2
50 NLG	31,000	-2.4	1.6	-17.7	6,559	212	63.6	0.0	632,583	13.6	1.7	13.3	5.5
51 CII	25,550	-1.0	-7.3	-22.9	6,252	245	85.7	15.2	652,481	N/A	1.3	-0.2	0.0
52 PPC	18,600	-0.5	0.5	-4.6	5,963	321	24.7	33.9	292,262	6.0	1.0	17.0	12.3
53 KBC	12,600	3.7	6.8	-11.3	5,919	470	75.4	30.3	2,693,766	13.4	0.7	5.3	2.9
54 PME	71,500	2.1	1.4	-1.4	5,363	75	99.0	0.0	11,904	16.5	3.3	19.3	16.0
55 DCM	10,100	0.0	-3.8	-19.2	5,347	529	24.4	45.0	915,497	12.8	0.8	6.6	3.8
56 KDC	25,950	-14.9	-22.5	-34.4	5,337	206	41.7	27.6	253,814	N/A	0.9	-1.0	-0.5
57 LGC	27,650	-3.7	5.7	27.7	5,332	193	N/A	4.0	111	32.1	2.1	6.7	1.8
58 BMP	62,800	7.2	17.4	-1.3	5,141	82	42.4	22.9	276,409	11.1	2.2	19.6	16.8
59 PVT	17,600	-0.3	8.0	-11.8	4,953	281	42.8	14.7	220,943	8.1	1.3	17.2	6.5
60 FRT	72,500	-2.8	-5.8	N/A	4,930	68	92.1	1.2	12,004	17.5	6.2	42.9	6.8

Source: Bloomberg 18/10/18

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>